

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)

17.04.2021

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét | 06 - 37 |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ | 11 - 37 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần X20 là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty 20 thuộc Tổng cục Hậu cần, theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100109339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31/12/2008, Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 10 ngày 13/05/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------------|--------------|------------------------------|
| Ông: Vũ Văn Nhất | Chủ tịch | |
| Ông: Hoàng Sỹ Tâm | Phó Chủ tịch | |
| Ông: Hoàng Văn Linh | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 18/06/2021) |
| Bà: Nguyễn Thị Lan Phương | Thành viên | |
| Ông: Chu Văn Đệ | Thành viên | |
| Bà: Dương Thị Thu Hòa | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 18/06/2021) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-------------------|-------------------|------------------------------|
| Ông: Hoàng Sỹ Tâm | Tổng Giám đốc | |
| Ông: Hà Chí Khoa | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà: Phạm Văn Đông | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông: Chu Văn Đệ | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 29/03/2021) |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|----------------------|----------------------|------------------------------|
| Bà: Ngô Thị Hoa | Trưởng Ban Kiểm soát | |
| Ông: Nguyễn Văn Vinh | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 18/06/2021) |
| Bà: Phan Thị Thủy | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 18/06/2021) |
| Bà: Nguyễn Thị Sen | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 18/06/2021) |
| Ông: Nguyễn Đức Tuấn | Thành viên BKS | (Miễn nhiệm ngày 18/06/2021) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ năm 2021 của Công ty.

Công ty Cổ phần X20

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban lãnh đạo



Vũ Văn Nhất

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2021

Số: 112/2021/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần X20**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần X20 được lập ngày 27 tháng 8 năm 2021, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần X20 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần X20 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần X20 cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này tại ngày 27 tháng 08 năm 2020 và kết luận chấp nhận toàn phần cho Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 tại ngày 25/03/2021.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Nguyễn Ngọc Tuyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

1629-2018-149-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 196.109.391.202 | 197.974.708.890 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 52.868.802.885 | 33.276.925.951 |
| 111 | 1. Tiền | | 52.868.802.885 | 33.276.925.951 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 64.862.524.829 | 61.356.127.098 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 40.955.653.382 | 21.893.585.517 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 5.848.763.393 | 36.317.433.100 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 07 | 15.000.000.000 | - |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 08 | 8.014.380.907 | 7.572.390.822 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (4.956.272.853) | (4.427.282.341) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 11 | 75.355.955.081 | 98.893.270.625 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 86.761.314.006 | 110.298.629.550 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (11.405.358.925) | (11.405.358.925) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 3.022.108.407 | 4.448.385.216 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 15 | 288.186.878 | 290.037.243 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 2.733.921.529 | 4.158.347.973 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 224.455.514.972 | 233.017.815.699 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 160.549.257.308 | 168.940.819.043 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 13 | 156.653.557.308 | 165.348.919.043 |
| 222 | - Nguyên giá | | 321.958.624.843 | 321.558.944.843 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (165.305.067.535) | (156.210.025.800) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 14 | 3.895.700.000 | 3.591.900.000 |
| 228 | - Nguyên giá | | 10.071.633.720 | 9.767.833.720 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (6.175.933.720) | (6.175.933.720) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | 12 | 147.000.000 | 151.900.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 147.000.000 | 151.900.000 |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 63.394.835.186 | 63.394.835.186 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 61.735.835.186 | 61.735.835.186 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 1.659.000.000 | 1.659.000.000 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 364.422.478 | 530.261.470 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 364.422.478 | 530.261.470 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 420.564.906.174 | 430.992.524.589 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 181.251.692.704 | 176.515.045.229 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 180.451.692.704 | 175.715.045.229 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 68.399.257.022 | 38.841.240.204 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 61.435.760.082 | 100.522.470.897 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 479.963.410 | 776.268.326 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 11.271.078.110 | 19.101.129.377 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 7.833.640.476 | 10.961.582.967 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 21 | 70.717.470 | 153.527.331 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 13.000.997.933 | 2.552.737.730 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 22 | 8.863.744.237 | - |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 9.096.533.964 | 2.806.088.397 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 800.000.000 | 800.000.000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 20 | 800.000.000 | 800.000.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 239.313.213.470 | 254.477.479.360 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 23 | 239.313.213.470 | 254.477.479.360 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 172.500.000.000 | 172.500.000.000 |
| 411a | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | | 172.500.000.000 | 172.500.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 56.635.639.925 | 56.635.639.925 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 10.177.573.545 | 25.341.839.435 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 9.025.293.868 | 2.252.414.120 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 1.152.279.677 | 23.089.425.315 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 420.564.906.174 | 430.992.524.589 |

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Trần Thị Thúy Hằng

Phụ trách kế toán

Nguyễn Đức Tuấn

Chủ tịch HĐQT



Vũ Văn Nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 | Từ 01/01/2020 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | đến 30/06/2021 | đến 30/06/2020 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 408.350.409.605 | 322.784.238.384 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 26 | 5.428.791 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 408.344.980.814 | 322.784.238.384 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 27 | 366.697.656.261 | 284.109.127.720 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 41.647.324.553 | 38.675.110.664 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 28 | 364.072.204 | 111.042.977 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 29 | 14.142.112 | (381.786.312) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | 781.862.613 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 30 | 17.501.062.631 | 4.672.189.628 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31 | 23.066.973.127 | 30.248.723.374 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1.429.218.887 | 4.247.026.951 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 32 | 17.183.586 | 331.681.568 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 33 | 6.052.877 | 519.455.541 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 11.130.709 | (187.773.973) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 1.440.349.596 | 4.059.252.978 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 34 | 288.069.919 | 1.249.846.887 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>1.152.279.677</u> | <u>2.809.406.091</u> |

Người lập biểu



Trần Thị Thúy Hằng

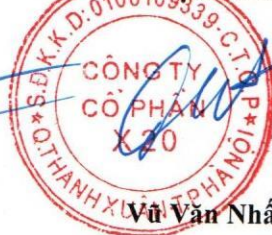
Phụ trách kế toán



Nguyễn Đức Tuấn

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Wu Van Nhat

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|---|--|-------------|--|--|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 1.440.349.596 | 4.059.252.978 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 18.141.242.064 | 17.327.825.052 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 9.095.341.735 | 9.184.924.932 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 9.392.734.749 | 7.435.538.058 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 10.596.866 | 36.542.426 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (357.431.286) | (111.042.977) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | - | 781.862.613 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 19.581.591.660 | 21.387.078.030 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 12.396.046.658 | 6.720.678.226 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 23.537.315.544 | (2.527.045.350) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (18.720.534.036) | 69.956.369.810 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 167.689.357 | 2.606.976.519 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | - | (813.705.499) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (761.978.212) | (600.000.000) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.401.100.000) | (2.947.853.555) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 34.799.030.971 | 93.782.498.181 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (546.980.000) | (223.758.000) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (15.000.000.000) | - |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 10.800.000.000 |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 357.431.286 | 111.042.977 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (15.189.548.714) | 10.687.284.977 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | - | 35.144.039.055 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | - | (72.011.442.423) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (12.214.645.176) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | - | (49.082.048.544) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 19.609.482.257 | 55.387.734.614 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã CHỈ số TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|--|----------------|--|--|
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 33.276.925.951 | 13.245.919.814 |
| 61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (17.605.323) | 17.805.105 |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | <u>52.868.802.885</u> | <u>68.651.459.533</u> |

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Trần Thị Thúy Hằng

Phụ trách kế toán

Nguyễn Đức Tuấn

Chủ tịch HĐQT



Vũ Văn Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần X20 là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty 20 thuộc Tổng cục Hậu cần, theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100109339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31/12/2008, Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 10 ngày 13/05/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 172.500.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là X20.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mặt hàng dệt và may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may, nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may; Kinh doanh nhiên liệu, hóa chất, thuốc nhuộm phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành dệt, nhuộm, may; Dịch vụ tư vấn quản lý và kỹ thuật trong ngành dệt, nhuộm và may; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn như: quần áo chống cháy, dây bảo hiểm, phao cứu sinh,...; Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn,...;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ đào tạo lao động ngành dệt, nhuộm, may và cung ứng lao động; Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Kinh doanh siêu thị, hệ thống cửa hàng; Đại lý kinh doanh xăng dầu, chất đốt; Kinh doanh thùng, hòm hộp, bao gói sản phẩm và các loại phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị đồ dùng gia đình, trang thiết bị, đồ dùng văn phòng;
- Kinh doanh các mặt hàng nông sản, thủy sản, hải sản, lâm sản các loại; Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng; Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con kiểm soát trực tiếp

| Tên Công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|----------------------------------|---|--|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. | Sản xuất và Kinh doanh sản phẩm dệt. | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa | Lô 1, KCN Tây Bắc Ga, phường Đông Thọ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. | Sản xuất và Kinh doanh sản phẩm dệt, nhuộm, may. | 100% | 100% |

Công ty Cổ phần X20

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| | | | | |
|-------------------------------|---|--|------|------|
| Công ty TNHH MTV X20 Nam Định | Lô 1, KCN Hòa Xá, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định. | Sản xuất và Kinh doanh sản phẩm dệt, | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An | Số 1, đường Tuệ Tĩnh, phường Hưng Dũng, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An. | Sản xuất và Kinh doanh sản phẩm may mặc. | 100% | 100% |

Thông tin về Công ty liên kết

Công ty chi đầu tư vào Công ty Cổ phần 199 có trụ sở chính tại thôn Mậu Chử, xã Thành Hà, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty này là sản xuất hàng may sẵn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ năm 2021, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 33,4%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

| Tên Chi nhánh/Xí nghiệp | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|--|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần X20 - Xí nghiệp Thương mại | Số 35 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. | Sản xuất và kinh doanh thương mại hàng may mặc |
| Xí nghiệp May 3 | Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. | Sản xuất và kinh doanh thương mại hàng may mặc |
| Xí nghiệp Đo may Quân đội | Phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. | Sản xuất và kinh doanh thương mại hàng may mặc |
| Trường mầm non | Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. | |

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ vốn góp của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phản trích lập dự phòng tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước bán để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được nhận vào giá vốn hàng bán.

2.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 năm |

2.11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí sửa chữa máy móc và chi phí cải tạo văn phòng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí lãi vay, chi phí dự án chung cư cao tầng, lương phép, tiền thuê đất và các khoản trích trước khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành tại Công ty là chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành, được trích lập 3% trên giá trị thực hiện trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng kinh doanh hàng may mặc cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ là khoản lỗ tỷ giá hối đoái, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh may mặc và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 504.024.706 | 1.385.044.968 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i) | 52.364.778.179 | 31.891.880.983 |
| | 52.868.802.885 | 33.276.925.951 |

(i): Tại ngày ngày 30 tháng 06 năm 2021, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có gốc đồng Đô la Mỹ là 161.253,87 USD, tương đương 3.695.938.700 đồng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 30/06/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|--|-----------------------|----------------|----------|-----------------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 61.735.835.186 | - | - | 61.735.835.186 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa (ii) | 8.000.000.000 | - | - | 8.000.000.000 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên (iii) | 9.500.000.000 | - | - | 9.500.000.000 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV X20 Nam Định (iv) | 38.235.835.186 | - | - | 38.235.835.186 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An (v) | 6.000.000.000 | - | - | 6.000.000.000 | - | - |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 1.659.000.000 | - | - | 1.659.000.000 | - | - |
| - Công ty Cổ phần 199 (vi) | 1.659.000.000 | - | - | 1.659.000.000 | - | - |
| | 63.394.835.186 | - | - | 63.394.835.186 | - | - |

- (ii) Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa, thuê gia công.
- (iii) Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa, thuê gia công.
- (iv) Công ty TNHH MTV X20 Nam Định hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa, thuê gia công.
- (v) Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa, thuê gia công.
- (vi) Công ty Cổ phần 199 hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cái Mép | 9.053.808.599 | (2.700.789.111) | 7.111.640.226 | (2.171.798.599) |
| - Công ty TNHH Youngone Nam Định | 4.498.222.208 | - | - | - |
| - Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên | 4.143.247.973 | | 3.977.240.290 | |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Kim Ánh | 4.414.547.669 | | 1.270.283.991 | |
| - Chi nhánh Hà nội - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 | 3.217.777.354 | | - | |
| - Phải thu các khách hàng khác | 15.628.049.579 | (2.255.483.742) | 9.534.421.010 | (2.255.483.742) |
| | 40.955.653.382 | (4.956.272.853) | 21.893.585.517 | (4.427.282.341) |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 7.766.885.503 | - | 4.336.058.750 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Công ty TNHH MTV X20 Nam Định | 1.299.045.424 | - | 34.744.058.286 | - |
| - Công ty Cổ phần 199 | 3.458.000.000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên | 499.909.409 | | 475.378.813 | |
| - Trả trước người bán khác | 591.808.560 | - | 1.097.996.001 | - |
| | 5.848.763.393 | - | 36.317.433.100 | - |
| b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan | 5.256.954.833 | - | 35.575.995.099 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|----------|------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH MTV X20 Nam Định (i) | 15.000.000.000 | - | - | - |
| | 15.000.000.000 | - | - | - |
| c) Phải thu về cho vay bên liên quan | 15.000.000.000 | - | - | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

Thông tin chi tiết về khoản cho vay như sau:

- (i) Hợp đồng cho vay số 01/2021/X20-X20NĐ ngày 19/04/2021 giữa Công ty với Công ty TNHH MTV X20 Nam Định, theo đó: Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất cho vay là 5,8%/năm, vay tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2021 là 15.000.000.000 đồng.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - Tạm ứng | 364.000.000 | - | 340.000.000 | - |
| - Phải thu khác | 7.644.522.367 | - | 7.232.390.822 | - |
| + Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Thanh Xuân | 6.566.242.158 | - | 6.566.242.158 | - |
| + Công ty TNHH MTV X20 Nam Định | 404.606.621 | - | 404.606.621 | - |
| + Các đối tượng khác | 673.673.588 | - | 261.542.043 | - |
| - Ký quỹ, ký cược | 5.858.540 | - | - | - |
| | 8.014.380.907 | - | 7.572.390.822 | - |
| c) Phải thu khác là các bên liên quan | 404.606.621 | - | 404.606.621 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

10. NỢ XẤU

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Phải thu khách hàng | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cái Mép | 9.053.808.599 | 6.353.019.488 | 7.111.640.226 | 4.939.841.627 |
| - CK DIAZ GENERAL MERCHANDISE | 1.376.621.232 | 417.773.324 | 1.369.782.725 | 410.934.817 |
| - Công ty TNHH Pearl Global Việt | 997.191.910 | 299.157.573 | 997.191.910 | 299.157.573 |
| - Các đối tượng khác | 763.508.054 | 164.906.557 | 988.321.817 | 389.720.320 |
| | 12.191.129.795 | 7.234.856.942 | 10.466.936.678 | 6.039.654.337 |

11. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 33.501.488.149 | (10.042.638.073) | 58.281.551.847 | (10.042.638.073) |
| - Công cụ, dụng cụ | 16.933.700 | - | 27.777.196 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 8.021.024.389 | (917.231.140) | 12.278.691.639 | (917.231.140) |
| - Thành phẩm | 22.066.798.944 | (375.021.086) | 35.506.118.353 | (375.021.086) |
| - Hàng hóa | 23.080.108.709 | (70.468.626) | 4.132.629.030 | (70.468.626) |
| - Hàng gửi bán | 74.960.115 | - | 71.861.485 | - |
| | 86.761.314.006 | (11.405.358.925) | 110.298.629.550 | (11.405.358.925) |

12. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|----------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| - Phần mềm quản lý kho | 147.000.000 | - | - | - |
| - Phần mềm kế toán oneSIMPLY ERP | | | 151.900.000 | - |
| | 147.000.000 | | 151.900.000 | - |

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 228.919.938.811 | 67.219.426.243 | 14.262.442.209 | 4.965.779.453 | 6.191.358.127 | 321.558.944.843 |
| - Mua trong kỳ | - | 632.760.000 | - | 167.200.000 | - | 799.960.000 |
| - Giảm khác | - | (399.980.000) | (300.000) | - | - | (400.280.000) |
| Số dư tại ngày 30/6/2021 | 228.919.938.811 | 67.452.206.243 | 14.262.142.209 | 5.132.979.453 | 6.191.358.127 | 321.958.624.843 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 97.986.305.089 | 45.190.815.940 | 7.633.071.858 | 4.222.297.957 | 1.177.534.956 | 156.210.025.800 |
| - Khấu hao trong kỳ | 6.405.716.484 | 2.083.677.972 | 488.371.808 | 117.575.471 | - | 9.095.341.735 |
| Số giảm trong kỳ - giảm khác | - | - | (300.000) | - | - | (300.000) |
| Số dư tại ngày 30/6/2021 | 104.392.021.573 | 47.274.493.912 | 8.121.143.666 | 4.339.873.428 | 1.177.534.956 | 165.305.067.535 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 130.933.633.722 | 22.028.610.303 | 6.629.370.351 | 743.481.496 | 5.013.823.171 | 165.348.919.043 |
| Tại ngày 30/06/2021 | 124.527.917.238 | 20.177.712.331 | 6.140.998.543 | 793.106.025 | 5.013.823.171 | 156.653.557.308 |

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

70.301.519.327 VND

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Cộng |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 9.504.466.000 | 263.367.720 | 9.767.833.720 |
| - Mua trong kỳ | - | 303.800.000 | 303.800.000 |
| Số dư tại ngày 30/6/2021 | 9.504.466.000 | 567.167.720 | 10.071.633.720 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 5.912.566.000 | 263.367.720 | 6.175.933.720 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/6/2021 | 5.912.566.000 | 263.367.720 | 6.175.933.720 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 3.591.900.000 | - | 3.591.900.000 |
| Tại ngày 30/06/2021 | 3.591.900.000 | 303.800.000 | 3.895.700.000 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: là 6.175.933.720 đồng

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 154.597.499 | 290.037.243 |
| - Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro đặc biệt | 95.107.560 | - |
| - Các khoản khác | 38.481.819 | - |
| | 288.186.878 | 290.037.243 |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 214.964.145 | 530.261.470 |
| - Chi phí sửa chữa máy dán chống thấm | 149.458.333 | - |
| | 364.422.478 | 530.261.470 |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH MTV X20 Nam Định | 21.917.991.396 | 21.917.991.396 | - | - |
| - Công ty TNHH Dệt may Hải Đăng | 6.704.029.200 | 6.704.029.200 | - | - |
| - Công ty TNHH Phong Lan | 6.220.238.200 | 6.220.238.200 | - | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Vĩnh Thịnh | 5.837.890.200 | 5.837.890.200 | 1.995.601.970 | 1.995.601.970 |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh nguyên liệu may Việt Nam | 3.123.270.282 | 3.123.270.282 | 2.176.619.775 | 2.176.619.775 |
| - Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An | 2.547.107.076 | 2.547.107.076 | 6.861.893.282 | 6.861.893.282 |
| - Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa | 2.285.670.301 | 2.285.670.301 | 4.888.329.724 | 4.888.329.724 |
| - Công ty Dệt may Mai Linh | 2.940.731.860 | 2.940.731.860 | 571.884.500 | 571.884.500 |
| - Công ty TNHH Dệt may Mỹ Thịnh | 2.166.252.000 | 2.166.252.000 | 613.250.000 | 613.250.000 |
| - Phải trả các nhà cung cấp khác | 14.656.076.507 | 14.656.076.507 | 21.733.660.953 | 21.733.660.953 |
| | 68.399.257.022 | 68.399.257.022 | 38.841.240.204 | 38.841.240.204 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| | 26.750.768.773 | 26.750.768.773 | 13.828.755.200 | 13.828.755.200 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Cục Quân nhu-Tổng cục Hậu cần | 41.837.680.342 | 98.066.692.737 |
| - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên | 3.581.322.000 | - |
| - Cục Dân Quân Tự Vệ | 12.498.400.000 | - |
| - Đoàn Nghi lễ quân đội 781 | 2.344.992.540 | - |
| - Công ty Cơ điện hoá chất 15 - BQP | 898.448.333 | - |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty xăng dầu Quân đội | - | 2.153.189.830 |
| - Các đối tượng khác | 274.916.867 | 302.588.330 |
| | 61.435.760.082 | 100.522.470.897 |
| c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | | |
| | 41.837.680.342 | 98.066.692.737 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>Số phải nộp đầu kỳ</u> VND | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> VND | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> VND | <u>Số phải nộp cuối kỳ</u> VND |
|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 53.827.104 | 7.151.832.460 | 7.059.549.014 | 146.110.550 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 704.833.752 | 288.069.919 | 761.978.212 | 230.925.459 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 17.607.470 | 171.559.551 | 86.239.620 | 102.927.401 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 250.388.545 | 250.388.545 | - |
| - Các loại thuế khác | - | 7.000.000 | 7.000.000 | - |
| | <u><u>776.268.326</u></u> | <u><u>7.868.850.475</u></u> | <u><u>8.165.155.391</u></u> | <u><u>479.963.410</u></u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Trích trước chi phí tiền lương | 430.000.000 | 1.379.930.468 |
| - Trích trước tiền điện phải trả | - | 116.183.238 |
| - Trích trước tiền thuê đất | 4.981.189.785 | 6.826.068.281 |
| - Trích trước chi phí Dự án xây dựng nhà chung cư | 1.279.836.362 | 1.366.636.362 |
| - Các khoản trích trước khác | 1.142.614.329 | 1.272.764.618 |
| | 7.833.640.476 | 10.961.582.967 |

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 1.163.658.525 | 830.107.708 |
| - Bảo hiểm xã hội | 1.037.395.936 | 53.265.994 |
| - Bảo hiểm y tế | 159.522.698 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 77.801.128 | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 54.008.000 | 54.008.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 8.846.700.000 | 221.700.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.661.911.646 | 1.393.656.028 |
| <i>Các Quỹ của Công ty</i> | <i>782.914.253</i> | <i>662.146.704</i> |
| <i>Trợ cấp thôi việc</i> | <i>66.411.416</i> | <i>343.611.166</i> |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | <i>812.585.977</i> | <i>387.898.158</i> |
| | 13.000.997.933 | 2.552.737.730 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 800.000.000 | 800.000.000 |
| | 800.000.000 | 800.000.000 |
| d) Phải trả khác là các bên liên quan | | |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i> | 36.000.000 | - |

21. DOANH THU NGẮN HẠN CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu nhận trước các mặt hàng may mặc | 70.717.470 | 153.527.331 |
| | 70.717.470 | 153.527.331 |

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 8.863.744.237 | - |
| | 8.863.744.237 | - |

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 172.500.000.000 | 56.635.639.925 | 7.530.292.616 | 236.665.932.541 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 23.089.425.315 | 23.089.425.315 |
| Chia cổ tức | - | - | (1.725.000.000) | (1.725.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (3.552.878.496) | (3.552.878.496) |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 172.500.000.000 | 56.635.639.925 | 25.341.839.435 | 254.477.479.360 |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 172.500.000.000 | 56.635.639.925 | 25.341.839.435 | 254.477.479.360 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 1.152.279.677 | 1.152.279.677 |
| Chia cổ tức (vii) | - | - | (8.625.000.000) | (8.625.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (vii) | - | - | (7.691.545.567) | (7.691.545.567) |
| Số dư tại ngày 30/06/2021 | 172.500.000.000 | 56.635.639.925 | 10.177.573.545 | 239.313.213.470 |

vi Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/06/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|---|------------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế | | 16.316.545.567 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 45% | 7.313.545.567 |
| Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành | 2% | 378.000.000 |
| Chi trả cổ tức | 53% | 8.625.000.000 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2021 VND | Tỷ lệ % | 01/01/2021 VND | Tỷ lệ % |
|--------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Bộ Quốc phòng | 123.711.900.000 | 71,72% | 123.711.900.000 | 71,72% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép | 5.000.000.000 | 2,90% | 5.000.000.000 | 2,90% |
| Vốn góp cổ đông khác | 43.788.100.000 | 25,38% | 43.788.100.000 | 25,38% |
| | 172.500.000.000 | 100% | 172.500.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 172.500.000.000 | 172.500.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 172.500.000.000 | 172.500.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ | 221.700.000 | 240.815.176 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | 8.625.000.000 | 1.725.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | - | 19.115.176 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | 8.846.700.000 | 1.946.700.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 17.250.000 | 17.250.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 17.250.000 | 17.250.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 17.250.000 | 17.250.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 17.250.000 | 17.250.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 17.250.000 | 17.250.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ của Công ty

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 56.635.639.925 | 56.635.639.925 |
| | 56.635.639.925 | 56.635.639.925 |

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|------------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | USD | 161.253,87 | 344.574,07 |

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 398.588.428.642 | 296.264.209.443 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 9.761.980.963 | 26.520.028.941 |
| | 408.350.409.605 | 322.784.238.384 |

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

| | | |
|--|-----------------|-----------------|
| | 330.761.045.321 | 205.006.324.937 |
|--|-----------------|-----------------|

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Giảm giá hàng bán | 5.428.791 | - |
| | 5.428.791 | - |

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm | 361.012.519.782 | 252.882.963.233 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 5.685.136.479 | 22.279.051.971 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | 7.246.948.961 |
| Chi phí hỗ trợ lương cho X20 Nghệ An | - | 1.700.163.555 |
| | 366.697.656.261 | 284.109.127.720 |

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 357.431.286 | 111.042.977 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 6.588.966 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 51.952 | - |
| | 364.072.204 | 111.042.977 |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38) | 145.397.260 | 84.375.000 |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | - | 781.862.613 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 3.493.294 | 59.981.940 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 10.648.818 | 36.542.426 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | 760.157.722 |
| Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | - | (2.020.331.013) |
| | 14.142.112 | (381.786.312) |

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.138.243.087 | 892.322.002 |
| Chi phí nhân công | 328.431.643 | 785.741.386 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 34.133.491 | 39.527.695 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 35.171.454 | 35.171.454 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.810.832.944 | 1.682.981.422 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.290.505.775 | 1.236.445.669 |
| Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm | 8.863.744.237 | - |
| | 17.501.062.631 | 4.672.189.628 |

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 805.624.926 | 367.254.913 |
| Chi phí nhân công | 10.635.402.146 | 14.645.098.729 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.047.623.250 | 1.984.559.110 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.815.648.754 | 1.811.145.129 |
| Chi phí dự phòng phải thu | 528.990.512 | 1.448.762.388 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 927.820.752 | 871.145.520 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.013.391.485 | 2.509.795.096 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.292.471.302 | 6.610.962.489 |
| | 23.066.973.127 | 30.248.723.374 |

32. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhận quà tặng | 9.000.000 | - |
| Thu phí bảo vệ và vệ sinh buồng thẻ ATM | 8.181.818 | - |
| Xử lý công nợ | 1.768 | 76.855.573 |
| Thu nhập từ tiền bồi thường nhận được | - | 254.825.995 |
| | 17.183.586 | 331.681.568 |

33. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phạt vi phạm hành chính về thuế | - | 489.817.900 |
| Chi phí khác | 6.052.877 | 29.637.641 |
| | 6.052.877 | 519.455.541 |

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 1.440.349.596 | 4.059.252.978 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 1.440.349.596 | 4.059.252.978 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 288.069.919 | 811.850.596 |

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 25.176.897.460 | 67.285.950.378 |
| Chi phí nhân công | 41.375.874.271 | 49.182.606.753 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.095.341.735 | 9.016.557.880 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 150.462.433.764 | 148.664.742.367 |
| Chi phí dự phòng | 9.392.734.749 | - |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.223.882.877 | 10.791.098.831 |
| | 245.727.164.856 | 284.940.956.209 |

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 52.868.802.885 | - | 33.276.925.951 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 48.970.034.289 | (4.956.272.853) | 29.465.976.339 | (4.427.282.341) |
| Các khoản cho vay | 15.000.000.000 | - | - | - |
| | 116.838.837.174 | (4.956.272.853) | 62.742.902.290 | (4.427.282.341) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | - | - |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 82.200.254.955 | 42.193.977.934 |
| Chi phí phải trả | 7.833.640.476 | 10.961.582.967 |
| | 90.033.895.431 | 53.155.560.901 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2021 | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 52.868.802.885 | - | - | 52.868.802.885 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 44.013.761.436 | - | - | 44.013.761.436 |
| Các khoản cho vay | 15.000.000.000 | - | - | 15.000.000.000 |
| | 111.882.564.321 | - | - | 111.882.564.321 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 33.276.925.951 | - | - | 33.276.925.951 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 25.038.693.998 | - | - | 25.038.693.998 |
| | 58.315.619.949 | - | - | 58.315.619.949 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| Tại ngày 30/06/2021 | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 81.400.254.955 | 800.000.000 | - | 82.200.254.955 |
| Chi phí phải trả | 7.833.640.476 | - | - | 7.833.640.476 |
| | 89.233.895.431 | 800.000.000 | - | 90.033.895.431 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 41.393.977.934 | 800.000.000 | - | 42.193.977.934 |
| Chi phí phải trả | 10.961.582.967 | - | - | 10.961.582.967 |
| | 52.355.560.901 | 800.000.000 | - | 53.155.560.901 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|----------------------------------|---------------------------------|
| Công ty TNHH MTX X20 Thanh Hóa | Công ty con |
| Công ty TNHH MTX X20 Nam Định | Công ty con |
| Công ty TNHH MTX X20 Thái Nguyên | Công ty con |
| Công ty TNHH MTX X20 Nghệ An | Công ty con |
| Bộ Quốc Phòng | Cổ đông chiếm 71,72% vốn |
| Cục Hậu cần - Tổng Cục Hậu cần | Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng |
| Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần | Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng |
| Công ty Cổ phần 22 | Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 | Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng |
| Công ty Cổ phần 26 | Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng |
| Công ty Cổ phần 199 | Công ty liên kết |

Công ty có các giao dịch chủ yếu trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa, thành phẩm | 324.553.876.379 | 198.904.722.616 |
| Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa | 55.603.124 | 24.201.046 |
| Công ty TNHH MTV X20 Nam Định | 273.439.461 | 875.947.987 |
| Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên | 147.437.175 | 34.374.892 |
| Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An | 63.607.096 | 12.015.074 |
| Tổng Cục Hậu cần | - | 209.003.954 |
| Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần | 317.060.299.753 | 180.967.375.429 |
| Công ty Cổ phần 199 | - | 393.779.998 |
| Công ty Cổ phần 22 | - | 8.272.732 |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 | - | 12.172.821.204 |
| Chi nhánh - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 | 6.953.489.770 | - |
| Công ty Cổ phần 26 | - | 4.206.930.300 |
| Doanh thu bán và cho thuê tài sản, mặt bằng | 6.207.168.942 | 6.101.602.321 |
| Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa | 796.370.316 | 801.370.315 |
| Công ty TNHH MTV X20 Nam Định | 3.202.453.386 | 3.099.386.766 |
| Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên | 1.014.366.560 | 1.006.866.560 |
| Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An | 1.189.183.318 | 1.189.183.318 |
| Công ty Cổ phần 199 | 4.795.362 | 4.795.362 |
| Doanh thu tài chính | 145.397.260 | 84.375.000 |
| Công ty TNHH MTV X20 Nam Định | 145.397.260 | 84.375.000 |
| Phải thu về cho vay | 15.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV X20 Nam Định | 15.000.000.000 | - |
| Mua hàng | 230.992.665.249 | 175.095.208.320 |
| Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa | 8.980.983.455 | 10.738.272.618 |
| Công ty TNHH MTV X20 Nam Định | 164.915.002.427 | 138.384.797.079 |
| Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên | 4.977.091.883 | 422.630.000 |
| Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An | 18.693.893.863 | 20.146.251.260 |
| Công ty Cổ phần 199 | 12.855.082.736 | 4.795.362 |
| Công ty Cổ phần 22 | - | 145.454.545 |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 | 12.337.432.315 | 5.224.541.292 |

Công ty Cổ phần X20

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| | | |
|--|---------------|------------|
| Chi nhánh - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 | 8.199.419.570 | - |
| Công ty Cổ phần 26 | 33.759.000 | 28.466.164 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ:

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 7.766.885.503 | 4.336.058.750 |
| Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa | - | 246.778.400 |
| Công ty TNHH MTV X20 Nam Định | 44.027.278 | - |
| Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên | 4.143.247.973 | 3.977.240.290 |
| Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An | - | 112.040.060 |
| Công ty cổ phần 22 | 356.558.000 | - |
| Công ty cổ phần 199 | 5.274.898 | - |
| Chi nhánh - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 | 3.217.777.354 | - |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 41.837.680.342 | 98.066.692.737 |
| Cục Quân nhu-Tổng cục Hậu cần | 41.837.680.342 | 98.066.692.737 |
| Phải thu khác ngắn hạn | 404.606.621 | 404.606.621 |
| Công ty TNHH MTV X20 Nam Định | 404.606.621 | 404.606.621 |
| Công ty cổ phần 22 | - | - |
| Phải trả cho người bán | 26.750.768.773 | 13.828.755.200 |
| Công ty TNHH MTV X20 Nam Định | 21.917.991.396 | - |
| Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An | 2.547.107.076 | 6.861.893.282 |
| Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa | 2.285.670.301 | 4.888.329.724 |
| Kho 205 - Cục Quân nhu - TCHC | 416.716.336 | - |
| Công ty cổ phần 199 | - | 2.062.900.000 |
| Công ty cổ phần 26 | 33.759.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 | - | 15.632.194 |
| Trả trước cho người bán | 5.256.954.833 | 35.575.995.099 |
| Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên | 499.909.409 | 475.378.813 |
| Công ty TNHH MTV 20 Nam Định | 1.299.045.424 | 34.744.058.286 |
| Công ty Cổ phần 22 | - | 356.558.000 |
| Công ty Cổ phần 199 | 3.458.000.000 | - |
| Phải trả khác | 36.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên | 36.000.000 | - |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: | | |
| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
| | VND | VND |
| Thu nhập, thù lao của HĐQT và Ban Kiểm soát | 432.591.260 | 665.608.713 |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 744.125.091 | 883.819.631 |

Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 như sau:

Thu nhập của Chủ tịch HĐQT và các thành viên Ban Tổng Giám đốc

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức danh</u> | <u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u> |
|--------------------|--|---|
| Ông: Vũ Văn Nhất | Chủ tịch HĐQT | 236.870.630 |
| Ông: Hoàng Sỹ Tâm | Tổng Giám đốc | 216.703.438 |
| Ông: Hà Chí Khoa | Phó Tổng Giám đốc | 166.829.429 |
| Ông: Phạm Văn Đông | Phó Tổng Giám đốc | 175.931.558 |
| Ông: Chu Văn Đệ | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 29/3/2021) | 184.660.666 |

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức danh</u> | <u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u> |
|---------------------------|---|---|
| Bà: Nguyễn Thị Lan Phương | Thành viên HĐQT | 14.400.000 |
| Bà: Dương Thị Thu Hòa | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2021) | 14.400.000 |

Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức danh</u> | <u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u> |
|----------------------|--|---|
| Bà: Ngô Thị Hoa | Trưởng Ban Kiểm soát | 147.720.630 |
| Bà: Nguyễn Thị Sen | Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 18/6/2021) | 9.600.000 |
| Ông: Nguyễn Đức Tuấn | Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 18/6/2021) | 9.600.000 |

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần X20 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Trần Thị Thúy Hằng

Phụ trách kế toán

Nguyễn Đức Tuấn

Chủ tịch HĐQT



Vũ Văn Nhất